Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỊNH HOÁ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Xã Bảo Cường	Xã Bảo Linh	Xã Bình Thành	Xã Bình Yên	Xã Bộc Nhiêu	Thị Trấn Chợ Chu	Xã Điềm Mặc	Xã Định Biên	Xã Đồng Thịnh	Xã Kim Phượng	Xã Lam Vỹ	Xã Linh Thông	Xã Phú Đình	Xã Phú Tiến	Xã Phúc Chu	Xã Phượng Tiến	Xã Quy Kỳ	Xã Sơn Phú	Xã Tân Dương	Xã Tân Thịnh	Xã Thanh Định	Xã Trung Hội	Xã Trung Lương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)	(21)	(21)	(21)	(21)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.028,95**	**29,02**	**25,90**	**28,20**	**22,69**	**10,64**	**62,22**	**40,18**	**32,00**	**18,61**	**38,76**	**334,03**	**11,37**	**132,61**	**25,81**	**42,63**	**12,93**	**28,19**	**17,00**	**37,05**	**20,55**	**11,65**	**22,90**	**23,99**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	189,56	9,95	5,60	7,09	4,50	2,07	17,88	11,40	4,31	3,57	11,50	13,66	4,04	26,47	3,19	7,07	3,38	4,31	3,81	27,61	5,14	1,43	7,28	4,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	116,53	7,74	3,46	4,27	3,87	1,18	12,01	8,30	2,75	2,68	2,13	1,21	2,62	12,39	1,82	5,06	2,38	1,77	3,18	27,10	2,72	0,82	3,79	3,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,17	5,22	2,09	4,62	2,13	1,61	8,53	1,33	3,43	4,98	6,36	7,23	2,10	10,67	1,92	2,68	2,71	7,96	2,47	1,94	1,69	1,48	3,39	1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	194,85	7,39	4,49	6,20	9,10	3,26	15,94	15,32	7,27	5,37	6,70	33,82	2,82	28,20	3,42	6,62	2,29	5,10	6,22	4,02	3,80	4,88	5,13	7,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	142,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135,30	-	-	-	-	-	4,00	-	-	3,30	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	22,88	-	6,83	-	-	-	-	1,74	2,00	-	-	-	-	12,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	362,27	5,80	6,13	9,96	6,80	3,44	18,22	10,23	14,50	4,37	13,91	125,71	2,01	53,52	17,12	25,84	4,39	6,66	4,09	3,31	5,39	3,70	6,81	10,38
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,63	0,66	0,76	0,34	0,17	0,27	1,64	0,17	0,50	0,32	0,30	18,32	0,41	1,45	0,17	0,43	0,17	0,17	0,42	0,17	1,24	0,17	0,30	0,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**892,90**	**23,33**	**43,33**	**209,98**	**44,33**	**49,33**	**-**	**28,33**	**18,33**	**31,33**	**28,45**	**18,73**	**15,33**	**15,33**	**93,33**	**16,33**	**44,83**	**20,33**	**19,33**	**62,62**	**22,33**	**22,09**	**17,33**	**48,33**
	Trong đó:		-																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	94,69	3,00	2,00	8,00	1,00	2,00	-	14,00	4,00	10,00	6,00	3,00	1,00	1,00	4,00	2,00	1,00	6,00	5,00	7,69	4,00	5,00	3,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																							
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,78	-	-	15,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	778,31	20,33	41,33	186,20	43,33	47,33	-	14,33	14,33	21,33	18,33	15,73	14,33	14,33	89,33	14,33	43,83	14,33	14,33	54,93	18,33	17,09	14,33	46,33
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,72**	**0,92**	**0,08**	**0,08**	**0,27**	**0,10**	**0,20**	**0,08**	**-**	**0,12**	**0,14**	**0,16**	**0,08**	**0,86**	**0,26**	**0,16**	**0,16**	**0,10**	**0,12**	**0,15**	**0,06**	**0,15**	**0,08**	**0,39**

Ghi chú: (a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở